

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

NỘI VỤ - TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ liên tịch số 01/2005/ TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức.

Thi hành Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây viết tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP); sau khi trao đổi ý kiến với các Bộ, ngành liên quan, liên tịch Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức như sau:

I. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 2 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP được chuyển xếp lương cũ sang lương mới bao gồm:

1. Cán bộ, công chức trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước làm

việc trong các cơ quan nhà nước ở Trung ương; ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, gồm:

a) Cán bộ, công chức giữ chức danh lãnh đạo do bầu cử, bổ nhiệm.

b) Chuyên gia cao cấp.

c) Cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ (bao gồm cả các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát) và nhân viên thừa hành, phục vụ làm việc trong các cơ quan nhà nước.

2. Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn.

3. Viên chức giữ chức danh lãnh đạo, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ và nhân viên thừa hành, phục vụ trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu sự nghiệp theo quy định của pháp luật làm việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

4. Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam.

II. CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI

1. Đối với các chức danh lãnh đạo thuộc diện xếp lương mới theo bảng

05633269

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

lương chức vụ (Bộ trưởng và tương đương trở lên và cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn):

a) Nguyên tắc:

Hiện đang xếp lương theo chức danh lãnh đạo nào thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo chức danh lãnh đạo đó và thôi hưởng phụ cấp thâm niên chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ (sau đây gọi là phụ cấp tái cử, nếu có);

Những chức danh lãnh đạo quy định hai bậc lương, nếu chưa hưởng phụ cấp tái cử thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 1 của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm; nếu đang hưởng phụ cấp tái cử (từ 5% trở lên) thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào bậc 2 của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

b) Cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới:

Căn cứ vào hệ số lương cũ và phụ cấp tái cử (nếu có) của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm, chuyển xếp vào hệ số lương mới của chức danh lãnh đạo đó theo bảng chuyển xếp số 1 và số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 1. Ông Nguyễn Văn A, Bộ trưởng Bộ B đã xếp lương cũ hệ số 8,20 theo bảng lương chức vụ dân cử, ông A được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Nếu ông A chưa hưởng phụ cấp tái cử thì được chuyển xếp sang lương mới vào

bậc 1, hệ số lương 9,70 trong bảng lương chức vụ của chức danh Bộ trưởng; nếu ông A đang hưởng phụ cấp tái cử (5% hoặc 10% trở lên) thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2, hệ số lương 10,30 trong bảng lương chức vụ của chức danh Bộ trưởng và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

Ví dụ 2. Bà Trần Thị B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C đã xếp lương cũ hệ số 1,90 (quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ), bà B được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Nếu bà B chưa hưởng phụ cấp tái cử thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 1, hệ số lương 2,15 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã; nếu bà B đang hưởng phụ cấp tái cử 5% thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2, hệ số lương 2,65 trong bảng lương cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn của chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và thôi hưởng phụ cấp tái cử.

2. Đối với các chức danh do bầu cử thuộc diện xếp lương mới theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo:

a) Nguyên tắc:

Hiện đang xếp lương theo chức danh bầu cử nào thì căn cứ vào hệ số lương cũ (không gồm phụ cấp tái cử, nếu có) để

chuyển xếp vào ngạch, bậc lương mới của công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo quy định đối với chức danh bầu cử hiện đảm nhiệm;

Thời gian giữ hệ số lương cũ theo chức vụ bầu cử hiện đảm nhiệm được tính để xếp vào bậc lương mới hoặc tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) trong ngạch công chức hành chính theo chế độ nâng bậc lương thường xuyên và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức hành chính và thời hưởng phụ cấp tái cử (nếu có);

Trong thời gian giữ hệ số lương cũ, nếu có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật, bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng) thời gian tính xếp lên bậc lương cao hơn trong ngạch hoặc thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

b) Cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới:

Căn cứ vào hệ số lương cũ và thời gian giữ hệ số lương cũ của chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm, chuyển xếp sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính theo bảng chuyển xếp số 3 ban hành kèm theo Thông tư này và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức danh bầu cử hiện đảm nhiệm.

Ví dụ 3. Ông Trần Đăng C, hiện giữ chức danh Trưởng ban chuyên trách Hội

đồng nhân dân huyện D, đã xếp lương cũ hệ số 3,40 theo bảng lương chức vụ dân cử từ ngày 01 tháng 12 năm 1999 và đang hưởng 5% phụ cấp tái cử (nhiệm kỳ thứ hai 2004 - 2009), ông C được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân huyện như sau:

Hệ số lương cũ 3,40 của ông C được chuyển xếp vào hệ số lương mới 4,32, bậc 7 ngạch chuyên viên. Thời gian giữ hệ số lương cũ (3,40) của ông C từ ngày 01 tháng 12 năm 1999 đến ngày 01 tháng 12 năm 2002 (đủ 3 năm và trong thời gian này ông C hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm và không bị kỷ luật), ông C được xếp lên 1 bậc vào bậc 8, hệ số lương mới 4,65 ngạch chuyên viên và hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân huyện có hệ số phụ cấp là 0,30. Thời gian nâng bậc lương lần sau của ông C được tính kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2002 và ông C thôi hưởng phụ cấp tái cử 5% (cũ).

3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đang giữ chức danh lãnh đạo, đã xếp lương cũ theo ngạch, bậc công chức, viên chức hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo:

Thực hiện nguyên tắc và cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới như đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ theo

hướng dẫn tại điểm 5 Mục II Thông tư này và hưởng phụ cấp chức vụ quy định đối với chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm.

Ví dụ 4. Bà Vũ Thị D, Trưởng phòng Nội vụ - Lao động huyện E, đã xếp lương cũ hệ số 3,31, bậc 7, ngạch chuyên viên từ ngày 01 tháng 6 năm 2002 và hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng phòng huyện có hệ số phụ cấp cũ là 0,20, bà D được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ 3,31, bậc 7, ngạch chuyên viên của bà D được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 4,32 (thời gian nâng bậc lương lần sau của bà D được tính kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2002) và bà D được hưởng phụ cấp chức vụ Trưởng phòng huyện có hệ số phụ cấp mới là 0,30.

4. Đối với chuyên gia cao cấp:

Thực hiện nguyên tắc chuyển ngang bậc lương cũ sang bậc lương mới theo bảng chuyển xếp số 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 5. Ông Lê Văn E đã xếp lương chuyên gia cao cấp bậc 2, hệ số lương cũ là 8,00 từ ngày 01 tháng 5 năm 2003, ông E được chuyển ngang sang bậc 2, hệ số lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 9,40 của chuyên gia cao cấp; thời gian nâng bậc lương lần sau của ông E được tính kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2003.

5. Đối với cán bộ, công chức (kể cả công

chức cấp xã), viên chức chuyên môn, nghiệp vụ từ ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương trở xuống và nhân viên thừa hành, phục vụ (đối tượng không giữ chức danh lãnh đạo):

a) Nguyên tắc:

Hiện đang xếp lương ở ngạch công chức, viên chức nào (sau đây viết tắt là ngạch) hoặc chức danh chuyên môn, nghiệp vụ nào thuộc ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây viết tắt là chức danh) thì căn cứ vào hệ số lương cũ để chuyển xếp sang hệ số lương mới theo ngạch hoặc chức danh đó;

Nếu đã được chuyển xếp vào bậc lương mới cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh thì tùy thuộc vào thời gian đã giữ bậc lương cũ để tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung theo quy định trong thời gian giữ bậc lương cũ này, nếu có năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật (một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo, cách chức) thì cứ mỗi năm không hoàn thành nhiệm vụ được giao hoặc bị kỷ luật, bị kéo dài thêm 1 năm (đủ 12 tháng) thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung;

Chuyển xếp lương cũ sang lương mới không kết hợp với việc nâng ngạch công chức, viên chức. Những người đã xếp lương cũ không đúng ngạch hoặc chức danh theo yêu cầu của công việc hiện đảm nhiệm (trừ trường hợp đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo

lưu ngạch hoặc chức danh cũ khi thay đổi công việc) thì phải chuyển xếp lại lương theo đúng ngạch hoặc chức danh quy định đối với công việc đó. Ngạch hoặc chức danh theo yêu cầu của công việc hiện đảm nhiệm và ngạch hoặc chức danh được bảo lưu khi thay đổi công việc sau đây gọi là ngạch hoặc chức danh hiện giữ.

b) Cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới:

Căn cứ vào hệ số lương cũ và thời gian giữ bậc lương cũ, chuyển xếp sang lương mới vào ngạch hoặc chức danh hiện giữ và hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) theo bảng chuyển xếp số 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 6. Bà Đinh Thị H, chuyên viên thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh K đã xếp lương cũ hệ số 4,06, bậc 10 (bậc lương cũ cuối cùng trong ngạch chuyên viên) từ ngày 01 tháng 9 năm 1998; bà H được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Do chế độ tiền lương mới quy định ngạch chuyên viên có 9 bậc, nên bà H được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 9, hệ số lương mới là 4,98, ngạch chuyên viên và hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung (bậc 10 cũ ở ngạch chuyên viên được tính hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung). Thời gian giữ bậc 10 (cũ) trong ngạch chuyên viên của bà H từ ngày 01 tháng 9 năm 1998 đến ngày 01 tháng 9 năm 2004 (đủ

6 năm và trong thời gian này bà H hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm và không bị kỷ luật), bà H được tính hưởng thêm 6% phụ cấp thâm niên vượt khung (1%/1 năm). Như vậy, bà H được chuyển xếp sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 vào hệ số lương 4,98, bậc 9, ngạch chuyên viên và hưởng 11% (5% + 6%) phụ cấp thâm niên vượt khung so với hệ số lương mới 4,98 (bậc lương mới cuối cùng trong ngạch chuyên viên); thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau của bà H được tính kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2004.

Ví dụ 7. Ông Đào Văn K, cán sự thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện M đã xếp lương cũ hệ số 3,07, bậc 14, ngạch cán sự từ ngày 01 tháng 4 năm 2003, ông K được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Do chế độ tiền lương mới quy định ngạch cán sự có 12 bậc, nên ông K được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 12, hệ số lương mới là 4,06 ngạch cán sự và hưởng 7% phụ cấp thâm niên vượt khung (bậc 13 cũ ở ngạch cán sự được tính hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung; bậc 14 cũ ở ngạch cán sự được tính hưởng thêm 2% phụ cấp thâm niên vượt khung). Thời gian giữ bậc 14 (cũ) trong ngạch cán sự của ông K từ ngày 01 tháng 4 năm 2003 đến ngày 01 tháng 4 năm 2004 (đủ 1 năm và trong thời gian này ông K hoàn thành nhiệm vụ được giao và không bị kỷ luật), ông K được tính hưởng thêm 1% phụ cấp thâm niên

vượt khung. Như vậy, ông K được chuyển xếp sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 vào hệ số lương 4,06, bậc 12, ngạch cán sự và hưởng 8% (7%+ 1%) phụ cấp thâm niên vượt khung so với hệ số lương mới 4,06 (bậc lương mới cuối cùng trong ngạch cán sự); thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau của ông K được tính kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2004.

6. Các trường hợp khác:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, nếu đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu mức lương chức vụ hoặc mức lương theo ngạch hoặc chức danh cũ khi thay đổi công việc, thì được căn cứ vào hệ số lương cũ đã được bảo lưu để chuyển xếp sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo hướng dẫn tại Thông tư này và thôi hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có).

Ví dụ 8. Ông Vũ Văn M, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, nguyên Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân tỉnh P (đã xếp lương cũ hệ số 5,20 từ ngày 01 tháng 5 năm 2002). Nếu theo quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 thì ông M xếp lương cũ của chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện hệ số 4,90, nhưng ông M đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu 0,30 để bằng mức lương cũ ($4,90 + 0,30 = 5,20$), ông M được chuyển xếp lương cũ sang lương mới và thôi hưởng hệ số

chênh lệch bảo lưu 0,30 kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ đã được bảo lưu 5,20 của ông M được chuyển xếp vào hệ số lương mới 5,76, bậc 5, ngạch chuyên viên chính (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2002) và hưởng phụ cấp chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có hệ số phụ cấp mới là 0,70.

Ví dụ 9. Bà Nguyễn Thị N, nguyên Chánh văn phòng huyện P, đã xếp lương cũ hệ số 2,82, bậc 5, ngạch chuyên viên từ ngày 01 tháng 11 năm 2003 và hưởng phụ cấp chức vụ Chánh văn phòng huyện có hệ số phụ cấp cũ là 0,20. Theo yêu cầu nhiệm vụ, bà B được luân chuyển về giữ chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Q và đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu mức lương ở ngạch chuyên viên và phụ cấp chức vụ cũ, bà B được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ 2,82, bậc 5, ngạch chuyên viên được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 3,66 (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2003) và hưởng bảo lưu phụ cấp chức vụ của Chánh văn phòng huyện có hệ số phụ cấp mới là 0,30.

Ví dụ 10. Ông Nguyễn Xuân P, nguyên Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đã xếp lương cũ hệ số 5,36, bậc 2 từ ngày 01 tháng 9 năm 2002. Theo yêu cầu nhiệm

vụ, ông P được luân chuyển về làm Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh T và đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền cho bảo lưu mức lương ở chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và hưởng phụ cấp chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp cũ là 0,80. Ông P được chuyển xếp lương cũ sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Hệ số lương cũ 5,36, bậc 2 được chuyển xếp sang hệ số lương mới trong chức danh Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là 6,56 (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2002) và hưởng phụ cấp chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp mới là 0,95.

b) Cán bộ, công chức, viên chức nguyên là sĩ quan quân đội nhân dân đang hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu lương, thì được tính lại hệ số chênh lệch bảo lưu theo hệ số lương mới. Trong thời gian được bảo lưu lương theo quy định, hệ số chênh lệch bảo lưu sẽ giảm tương ứng bằng hệ số tiền lương được tăng thêm do nâng bậc lương hoặc do hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Ví dụ 11. Ông Nguyễn Văn Q, nguyên Đại úy quân đội nhân dân (hệ số lương cũ là 4,15 được xếp từ ngày 01 tháng 4 năm 2002) được chuyển ngành đến làm việc và được bổ nhiệm chức vụ Phó trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh T từ ngày 01 tháng 8 năm 2004. Căn cứ tiêu chuẩn nghiệp vụ

của ngạch công chức mà ông Q đảm nhiệm, ông Q được bổ nhiệm và xếp lương vào ngạch chuyên viên, xếp bậc 6, hệ số lương cũ là 3,06 (thời gian nâng bậc lương lần sau được tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2002) và hưởng phụ cấp chức vụ Phó trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp cũ là 0,20, tổng hệ số lương cũ (kể cả phụ cấp chức vụ) của ông Q là 3,26 (3,06 + 0,20). Theo quy định của Luật sĩ quan quân đội nhân dân, ông Q được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu từ ngày 01 tháng 8 năm 2004 (ngày chuyển công tác) là 0,89 (4,15 - 3,26). Hệ số chênh lệch bảo lưu 0,89 (cũ) của ông Q được tính lại theo lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

Cấp bậc quân hàm đại úy được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 5,40.

Hệ số lương cũ 3,06, bậc 6, ngạch chuyên viên được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 3,99; phụ cấp chức vụ Phó trưởng phòng thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có hệ số phụ cấp mới là 0,30, tổng hệ số lương mới (kể cả phụ cấp chức vụ) của ông Q là 4,29 (3,99 + 0,30). Như vậy ông Q sẽ được hưởng hệ số chênh lệch bảo lưu theo lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 là 1,11 (5,40 - 4,29). Đến ngày 01 tháng 4 năm 2005 (sau đủ 3 năm giữ bậc và trong thời gian này ông Q hoàn thành nhiệm vụ được giao hàng năm và không bị kỷ luật), ông Q được nâng lên bậc 7, hệ số lương mới là 4,32 (tăng thêm 0,33 so với bậc 6) thì hệ số chênh lệch bảo lưu của

ông Q giảm tương ứng từ 1,11 xuống còn 0,78 (1,11 - 0,33).

c) Các chức danh Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách, Trưởng ban, Phó trưởng ban thuộc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

d) Chức danh Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh), quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (cấp huyện), thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ của chức danh hiện đảm nhiệm. Căn cứ vào tương quan vị trí chức vụ của chức danh Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát để thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo bảng chuyển xếp số 6 (6a và 6b) ban hành kèm theo Thông tư này.

đ) Các ngạch công chức, viên chức hoặc các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát mới được

bổ sung hoặc có thay đổi về phân loại cán bộ, công chức, viên chức và các trường hợp chưa đạt chuẩn theo yêu cầu trình độ đào tạo quy định đối với ngạch hoặc chức danh, các Bộ, ngành quản lý ngạch hoặc chức danh chuyên ngành xây dựng phương án chuyển xếp lương cũ sang lương mới đề nghị Liên Bộ Nội vụ - Tài chính thỏa thuận áp dụng và được truy lĩnh tiền lương mới theo hiệu lực thi hành của Thông tư này.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện chế độ tiền lương mới trong năm 2004 và các năm tiếp theo là tiếp tục quá trình cải cách chính sách tiền lương theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy Khóa VIII, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và kết luận của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám Khóa IX. Vì vậy, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị cần quán triệt các văn bản về chính sách tiền lương mới của Đảng và Nhà nước đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương, làm cho mọi người hiểu rõ việc cải cách chính sách tiền lương phải có quá trình trong nhiều năm; phải trên cơ sở tăng năng suất lao động, tăng thu nhập quốc dân và sự phát triển của nền kinh tế; đồng thời cải cách chính sách tiền lương lần này có chú trọng nâng thêm mức lương cho các đối tượng hưởng lương trung bình và mức

lương thấp; khắc phục một bước sự trùng lặp, phức tạp trong các bảng lương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xếp lương khi điều động, luân chuyển cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị; tách rõ bảng lương công chức, bảng lương viên chức, thang lương và bảng lương trong các công ty nhà nước; góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, thúc đẩy cải cách hành chính.

Để thực hiện tốt việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới, bảo đảm sự thống nhất trong cả nước, động viên được cán bộ, công chức, viên chức nâng cao hiệu quả công tác, các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị cần thực hiện:

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức (cấp cơ sở) có trách nhiệm trao đổi với cấp ủy và Ban Chấp hành Công đoàn cùng cấp thực hiện:

a) Rà soát, sắp xếp biên chế của cơ quan, đơn vị, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và khối lượng công việc của từng bộ phận, trên cơ sở đó bố trí cán bộ, công chức, viên chức phù hợp với yêu cầu của công việc.

b) Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, lập báo cáo kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với từng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý theo mẫu số 1a và mẫu số 1b (đối với cơ quan nhà nước), mẫu số 2 (đối với đơn vị sự nghiệp) ban hành kèm theo Thông tư này; đồng thời tổng hợp các trường hợp

vướng mắc gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để kiểm tra, tổng hợp.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cấp cơ sở có trách nhiệm:

Kiểm tra, lập báo cáo (theo mẫu số 1a, mẫu số 1b và mẫu số 2) và tổng hợp các trường hợp vướng mắc ở các cơ quan, đơn vị cơ sở trực thuộc gửi Bộ, ngành (nếu thuộc Trung ương quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu thuộc địa phương quản lý) để phê duyệt, giải quyết.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi chung là Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thành lập Ban chỉ đạo triển khai thực hiện chế độ tiền lương mới (sau đây gọi tắt là Ban chỉ đạo).

a1) Thành phần Ban chỉ đạo có từ 05 đến 07 thành viên như sau:

Ở Trung ương:

Trưởng Ban chỉ đạo là Thủ trưởng hoặc Phó Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương;

Phó trưởng Ban chỉ đạo là Vụ trưởng (hoặc Trưởng ban) Vụ (hoặc Ban) Tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương cơ quan Bộ, ngành Trung ương;

Các thành viên Ban chỉ đạo là người phụ trách bộ phận tài chính, đại diện công đoàn cùng cấp và một số thành viên khác do Trưởng Ban chỉ đạo đề nghị.

Ở địa phương:

Trưởng Ban chỉ đạo là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Phó trưởng Ban chỉ đạo là Giám đốc Sở Nội vụ;

Các thành viên Ban chỉ đạo là Giám đốc Sở Tài chính, đại diện Liên đoàn lao động tỉnh và một số thành viên khác do Trưởng Ban chỉ đạo đề nghị.

a2) Ban chỉ đạo có nhiệm vụ giúp Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện:

Chỉ đạo các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo hướng dẫn tại Thông tư này; xét duyệt, tổng hợp kết quả chuyển xếp lương cũ sang lương mới; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc trong quá trình chuyển xếp lương cũ sang lương mới và đề nghị Liên Bộ Nội vụ - Tài chính xem xét, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền;

Xác định nhu cầu quỹ tiền lương tăng thêm và nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương mới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Căn cứ kết quả xét duyệt chuyển

xếp lương cũ sang lương mới do Ban chỉ đạo đề nghị, người có thẩm quyền ở Bộ, ngành Trung ương và ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp hiện hành ra quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế trả lương của Bộ, ngành, địa phương.

c) Đối với Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cán bộ, công chức, viên chức ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (trừ Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng và các chức danh lãnh đạo tương đương) thuộc biên chế trả lương của các Bộ, ngành, địa phương, thì Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị (kèm theo bản sao quyết định xếp lương cũ gần nhất) gửi về Bộ Nội vụ xem xét, quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới. Trong thời gian chưa có quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, được tạm chi lương mới theo hướng dẫn chuyển xếp tại Thông tư này.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với các chức danh nêu trên là căn cứ để Thủ trưởng Bộ, ngành Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định

nâng bậc lương đối với các chức danh nêu trên.

4. Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thu bảo hiểm xã hội theo mức tiền lương mới của cán bộ, công chức, viên chức. Nếu phát hiện việc chuyển xếp lương cũ sang lương mới không đúng quy định thì Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề nghị người có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức chuyển xếp lại lương theo đúng quy định của Nhà nước (đồng gửi Bộ Nội vụ 01 bản để theo dõi và kiểm tra).

5. Bộ Nội vụ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính giải quyết những vướng mắc trong quá trình chuyển xếp lương cũ sang lương mới ở các Bộ, ngành, địa phương; báo cáo Ban chỉ đạo nghiên cứu cải cách chính sách tiền lương Nhà nước, Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội những vấn đề vượt thẩm quyền.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về việc chuyển xếp lương và phụ cấp thâm niên chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc

trong các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

2. Hệ số lương cũ, phụ cấp tái cử, phụ cấp chức vụ và hệ số chênh lệch bảo lưu cũ (nếu có) được dùng để chuyển xếp sang lương mới theo hướng dẫn tại Thông tư này là mức hiện hưởng tại thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2004 và được truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội phân chênh lệch giữa lương mới (gồm cả phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung và hệ số chênh lệch bảo lưu, nếu có) so với lương cũ kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004.

a) Trường hợp sau ngày 01 tháng 10 năm 2004 có sự thay đổi hệ số lương cũ thì thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới như sau:

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 đến thời điểm có thay đổi hệ số lương cũ, được chuyển xếp hệ số lương cũ trước khi thay đổi sang hệ số lương mới theo hướng dẫn tại Thông tư này để làm căn cứ truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 cho đến thời điểm có thay đổi hệ số lương cũ;

Từ thời điểm có thay đổi hệ số lương cũ cho đến ngày chuyển xếp lương cũ sang lương mới, được chuyển xếp theo hệ số lương cũ đã thay đổi (hệ số lương hiện giữ) sang hệ số lương mới và được tính hưởng lương mới kể từ ngày có thay đổi hệ số lương cũ.

Quyết định chuyển xếp lương cũ sang lương mới phải thể hiện rõ sự thay đổi

lương cũ sau ngày 01 tháng 10 năm 2004 nêu trên.

b) Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã đủ điều kiện thời gian và tiêu chuẩn nâng bậc lương theo quy định trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 đến ngày chuyển xếp lương cũ sang lương mới nhưng chưa có quyết định nâng bậc lương cũ của cơ quan có thẩm quyền, thì cũng thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới như trường hợp có sự thay đổi hệ số lương cũ sau ngày 01 tháng 10 năm 2004 nêu trên.

3. Các đối tượng sau đây được áp dụng chuyển xếp lương cũ sang lương mới kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 theo hướng dẫn tại Thông tư này để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và giải quyết các chế độ liên quan đến tiền lương theo quy định của pháp luật:

a) Các trường hợp đi học, thực tập, công tác, điều trị, điều dưỡng ở trong nước và ở nước ngoài thuộc biên chế trả lương của cơ quan, đơn vị.

b) Công chức dự bị, những người đang trong thời gian tập sự trong các cơ quan nhà nước (kể cả tập sự công chức cấp xã) và những người đang trong thời gian thử việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

c) Các trường hợp đang bị đình chỉ công tác, đang bị tạm giữ, tạm giam.

d) Các đối tượng ký kết hợp đồng lao động đã được xếp lương cũ theo bảng lương hành chính, sự nghiệp ban hành

kèm theo Nghị định số 25/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang.

4. Các trường hợp tuyển dụng, bầu cử, điều động, luân chuyển, chuyển công tác vào làm việc trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước sau ngày chuyển xếp lương cũ sang lương mới, thì thực hiện nguyên tắc xếp lương và phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) quy định tại Điều 3 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP.

5. Các đối tượng thuộc lực lượng vũ trang, người làm việc trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước có hướng dẫn riêng.

6. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận và các đoàn thể, thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về liên Bộ Nội vụ - Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Đỗ Quang Trung

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:
 Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:
 Cơ quan nhà nước:

Mẫu số 1a

KẾT QUẢ CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI
ĐỐI VỚI CÁN BỘ LÃNH ĐẠO THUỘC DIỆN XẾP LƯƠNG MỚI THEO BẢNG LƯƠNG CHỨC VỤ
 (ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005).

Số thứ tự	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo	Chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm	Lương cũ			Lương mới		
		Nam	Nữ			Hệ số lương cũ	% phụ cấp tài cở (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Hệ số lương mới	Bậc trong chức danh hiện đảm nhiệm	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Các chức danh lãnh đạo của Nhà nước từ Bộ trưởng và tương đương trở lên										
1											
2											
...											
II	Cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn										
1											
2											
....											

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Số 9 - 10 - 01 - 2005
 Số 10 - 10 - 01 - 2005

CÔNG BẢO

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Hướng dẫn ghi nội dung mẫu số 1a:

1) Cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn: Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã tổng hợp và lập báo cáo theo quy định.

Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức luân chuyển về làm cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn được chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo ngạch, bậc và phụ cấp chức vụ cũ (nếu có) thì ghi tổng số hệ số lương ngạch, bậc và phụ cấp chức vụ (nếu có) vào cột 7 (lương cũ) và cột 10 (lương mới); đồng thời có bản giải trình từng trường hợp kèm theo bản tổng hợp này về hệ số, ngạch, bậc lương và phụ cấp chức vụ cũ (nếu có) và kết quả chuyển xếp sang lương mới theo hướng dẫn tại Thông tư này (ví dụ 9).

2) Cột 7 ghi hệ số lương cũ đã được xếp theo bảng lương chức vụ dân cử quy định tại Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQH9 ngày 17/5/1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ.

3) Cột 10 ghi hệ số lương mới được chuyển xếp theo bảng lương chức vụ quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.

4) Cột 11 ghi bậc lương mới được xếp đối với các chức danh lãnh đạo có 2 bậc lương chức vụ.

Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:

Mẫu số 1b

Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp:

Cơ quan nhà nước:

KẾT QUẢ CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC DANH CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005).

Số thứ tự	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo	Lương cũ						Lương mới						
		Nam	Nữ		Mã số ngạch, chức danh	Bậc trong ngạch, chức danh	Hệ số lương cũ	Thời điểm xếp hệ số lương cũ	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã số ngạch, chức danh	Bậc trong ngạch, chức danh	Hệ số lương mới	% phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời điểm tính nâng bậc lương hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Cán bộ, công chức giữ chức danh lãnh đạo do bầu cử và bổ nhiệm thuộc diện xếp lương mới theo ngạch, bậc công chức, viên chức hoặc theo chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo																
1																	
2																	
..																	
II	Cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ (bao gồm cả chức danh chuyên gia cao cấp; chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành Tòa án, ngành Kiểm sát; công chức cấp xã; công chức dự bị; nhân viên thừa hành, phục vụ và những người trong thời gian tập sự trong các cơ quan nhà nước)																
1																	
2																	
..																	

Số 9 - 10 - 01 - 2005
Số 10 - 10 - 01 - 2005

www.LuatVietnam.vn * 4899 5484-8-48+; tel: * 4899 5484-8-48+; tel: * 4899 5484-8-48+

CÔNG BẢO

LawSaver

III	Lao động hợp đồng đã được xếp lương cũ theo Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ làm việc trong cơ quan nhà nước														
1															
2															
...															

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi Mẫu số 1b:

- Cột 6 và cột 12 ghi mã số ngạch công chức; chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát hoặc chức danh bầu cử hiện giữ.
- Cột 7 và cột 13 ghi bậc lương cũ (cột 7) và bậc lương mới (cột 13) trong ngạch hoặc chức danh hiện giữ (riêng cán bộ bầu cử lương cũ xếp theo bảng lương chức vụ dân cử thì không ghi ở cột 7, lương mới xếp theo ngạch, bậc công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ thì có ghi ở cột 13).
- Cột 8 ghi hệ số lương cũ đã được xếp trong ngạch, trong chức danh hoặc hệ số lương chức vụ bầu cử hiện giữ theo Nghị quyết số 35/NQ-UBTVQH9 ngày 17/5/1993, số 52/NQ-UBTVQH9 ngày 07/12/1993 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ.
- Cột 10 và cột 17 ghi hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm (riêng cán bộ bầu cử lương cũ xếp theo bảng lương chức vụ dân cử thì không ghi ở cột 10, lương mới thì có ghi ở cột 17). Trường hợp trong Nghị định quy định khung phụ cấp mới mà chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì tạm thời ghi ở cột 17 theo mức phụ cấp cũ (như cột 10). Khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì điều chỉnh mức phụ cấp mới theo quy định.
- Cột 14 ghi hệ số lương mới được chuyển xếp theo ngạch, bậc công chức hoặc theo chức danh chuyên môn nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.
- Lao động hợp đồng đã được xếp lương cũ theo Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ có bản giải trình kèm theo báo cáo này như sau:
 - + Lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế của cơ quan.
 - + Lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế của cơ quan do cơ quan tự trả lương.
 - + Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

Bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố:

Mẫu số 2

Cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp:

Đơn vị sự nghiệp:

**KẾT QUẢ CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI THEO NGẠCH, BẬC
ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC**
(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005).

Số thứ tự	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp vụ được đào tạo	Lương cũ						Lương mới						
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	Bậc trong ngạch	Hệ số lương cũ	Thời điểm xếp hệ số lương cũ	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Mã số ngạch	Bậc trong ngạch	Hệ số lương mới	% phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Thời điểm tính nâng bậc lương hoặc phụ cấp thâm niên vượt khung lần sau	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Cán bộ, viên chức giữ chức danh lãnh đạo do bổ nhiệm																
1																	
2																	
...																	
II	Cán bộ, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên thừa hành, phục vụ và những người trong thời gian thử việc trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước																
1																	
2																	
..																	

III	Lao động hợp đồng đã được xếp lương cũ theo Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ làm việc trong đơn vị sự nghiệp của Nhà nước												
1													
2													
...													

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi Mẫu số 2:

1. Cột 6 và cột 12 ghi mã số ngạch viên chức hiện giữ.
2. Cột 7 và cột 13 ghi bậc lương cũ (cột 7) và bậc lương mới (cột 13) trong ngạch viên chức.
3. Cột 8 ghi hệ số lương cũ đã được xếp theo ngạch, bậc viên chức quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ.
4. Cột 10 và cột 17 ghi hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo hiện đảm nhiệm. Trường hợp trong Nghị định quy định khung phụ cấp mới mà chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì tạm thời ghi ở cột 17 theo mức phụ cấp cũ (như cột 10). Khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì điều chỉnh mức phụ cấp mới theo quy định.
5. Cột 14 ghi hệ số lương mới được chuyển xếp theo ngạch, bậc viên chức quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ.
6. Lao động hợp đồng đã được xếp lương cũ theo Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ có bản giải trình kèm theo báo cáo này như sau:
 - + Lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế của đơn vị.
 - + Lao động hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế của đơn vị do đơn vị tự trả lương.
 - + Lao động hợp đồng theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ.

Một số

Bảng chuyển xếp số 1:

BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH LÃNH ĐẠO CỦA NHÀ NƯỚC TỪ BỘ TRƯỞNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TRỞ LÊN

(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005).

I. Các chức danh lãnh đạo quy định một mức lương:

Số thứ tự	Chức danh	Hệ số lương cũ + % tái cử	Hệ số lương mới
1	Chủ tịch nước	10,00 + % tái cử (nếu có)	13,00
2	Chủ tịch Quốc hội	9,96 + % tái cử (nếu có)	12,50
3	Thủ tướng Chính phủ		

II. Các chức danh lãnh đạo quy định hai bậc lương:

Số thứ tự	Chức danh	Bậc 1		Bậc 2	
		Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Hệ số lương cũ + % tái cử (nếu có)	Hệ số lương mới
1	Phó Chủ tịch nước	9,50	11,10	9,50 + % tái cử	11,70
2	Phó Chủ tịch Quốc hội	8,78	10,40	8,78 + % tái cử	11,00
3	Phó Thủ tướng Chính phủ				
4	Chánh án Tòa án nhân dân tối cao				
5	Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao				
6	Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội	8,40	9,80	8,40 + % tái cử	10,40
7	Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội	8,50	9,70	8,50 + % tái cử	10,30
8	Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	8,20	9,70	8,20 + % tái cử	10,30
9	Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ				
10	Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước				
11	Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội				
12	Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh				
13	Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh				

Bảng chuyển xếp số 2:**BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI ĐỐI VỚI
CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH Ở XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN***(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC
ngày 05/01/2005).*

Số thứ tự	Chức danh	Bậc 1		Bậc 2	
		Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Hệ số lương cũ + % tái cử (nếu có)	Hệ số lương mới
1	Bí thư Đảng ủy	2,00	2,35	2,00 + % tái cử	2,85
2	Phó Bí thư Đảng ủy Chủ tịch Hội đồng nhân dân Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1,90	2,15	1,90 + % tái cử	2,65
3	Thường trực Đảng ủy Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	1,80	1,95	1,80 + % tái cử	2,45
4	Trưởng các đoàn thể Ủy viên Ủy ban nhân dân	1,70	1,75	1,70 + % tái cử	2,25

Ghi chú: Chế độ tiền lương đối với cán bộ xã đội quy định tại Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02/11/2004 của Chính phủ được tính lại mức lương mới để hưởng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 theo mức lương mới của cán bộ chuyên trách ở xã, phường, thị trấn tại bảng chuyển xếp này (riêng hệ số lương 1,46 của xã đội phó quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP được chuyển xếp sang hệ số lương mới là 1,86).

Bảng chuyển xếp số 3:**BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI ĐỐI VỚI CÁC CHỨC DANH DO BẦU CỬ CỦA NHÀ NƯỚC THUỘC DIỆN XẾP LƯƠNG MỚI THEO NGẠCH, BẬC CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH VÀ HƯỞNG PHỤ CẤP CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO***(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005).***I. Ở Trung ương**

Số thứ tự	Chức danh	Hệ số lương cũ theo bảng lương chức vụ dân cử	Hệ số lương mới và hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo				
			Ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương mới + hệ số phụ cấp chức vụ		
					Hệ số lương mới	Hệ số phụ cấp chức vụ	Tổng hệ số lương và phụ cấp chức vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 + 7)
1	Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội	7,8	Chuyên viên cao cấp (01.001)	Bậc 6	8,00	1,30	9,30
2	Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội	7,5	Chuyên viên cao cấp (01.001)	Bậc 5	7,64	1,30	8,94

II. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh)

Số thứ tự	Chức danh	Hệ số lương cũ theo bảng lương chức vụ dân cử	Hệ số lương mới và hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo				
			Ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương mới + hệ số phụ cấp chức vụ		
					Hệ số lương mới	Hệ số phụ cấp chức vụ	Tổng hệ số lương và phụ cấp chức vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 + 7)
1	Đô thị loại đặc biệt, thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là thành phố)						

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 + 7)
1.1	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố	7,1	Chuyên viên cao cấp (01.001)	Bậc 4	7,28	1,20	8,48
1.2	Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân thành phố	5,8	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 7	6,44	1,00	7,44
1.3	Phó trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân thành phố	5,2	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 5	5,76	0,80	6,56
2	Đô thị loại I, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn lại (gọi tắt là tỉnh)						
2.1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	7,3	Chuyên viên cao cấp (01.001)	Bậc 5	7,64	1,25	8,89
2.2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	6,2	Chuyên viên cao cấp (01.001)	Bậc 2	6,56	1,05	7,61
2.3	Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân tỉnh	5,2	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 5	5,76	0,90	6,66
2.4	Phó trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân tỉnh	4,6	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 3	5,08	0,70	5,78

III. Ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (cấp huyện)

Số thứ tự	Chức danh	Hệ số lương cũ theo bảng lương chức vụ dân cử	Hệ số lương mới và hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo				
			Ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương mới + hệ số phụ cấp chức vụ		
					Hệ số lương mới	Hệ số phụ cấp chức vụ	Tổng hệ số lương và phụ cấp chức vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 + 7)
1	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II (gọi tắt là đô thị loại II)						

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 + 7)
1.1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân đô thị loại II, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đô thị loại II	5,9	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 7	6,44	0,90	7,34
1.2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân đô thị loại II, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đô thị loại II	5,0	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 5	5,76	0,70	6,46
1.3	Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân đô thị loại II	4,0	Chuyên viên (01.003)	Bậc 8	4,65	0,50	5,15
1.4	Phó trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân đô thị loại II	3,5	Chuyên viên (01.003)	Bậc 7	4,32	0,30	4,62
2	Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội, quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là đô thị loại III)						
2.1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân đô thị loại III, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đô thị loại III	5,2	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 5	5,76	0,80	6,56
2.2	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân đô thị loại III, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân đô thị loại III	4,3	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 3	5,08	0,65	5,73
2.3	Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân đô thị loại III	3,6	Chuyên viên (01.003)	Bậc 7	4,32	0,40	4,72
2.4	Phó trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân đô thị loại III	3,2	Chuyên viên (01.003)	Bậc 6	3,99	0,25	4,24
3	Huyện, thị xã và các quận còn lại (gọi tắt là huyện)						

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 + 7)
3.1	Chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	4,9	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 4	5,42	0,70	6,12
3.2	Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân huyện, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện	4,0	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 2	4,74	0,60	5,34
3.3	Trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân huyện	3,4	Chuyên viên (01.003)	Bậc 7	4,32	0,30	4,62
3.4	Phó trưởng ban chuyên trách Hội đồng nhân dân huyện	3,0	Chuyên viên (01.003)	Bậc 5	3,66	0,20	3,86

Ghi chú bảng chuyển xếp số 3:

Bảng chuyển xếp số 3 này chỉ có giá trị dùng để chuyển xếp lương cũ sang lương mới tại thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2004 đối với các chức danh bầu cử nêu trên. Các trường hợp giữ chức vụ bầu cử sau ngày chuyển xếp lương cũ sang lương mới thực hiện xếp lương theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

Bảng chuyển xếp số 4:

**BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI
ĐỐI VỚI CHỨC DANH CHUYÊN GIA CAO CẤP**

*(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC
ngày 05/01/2005).*

	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3
Hệ số lương mới:	<u>8,80</u>	<u>9,40</u>	<u>10,0</u>
Hệ số lương cũ:	7,50	8,00	8,50

09638269

Bảng chuyển xếp số 5:

**BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI ĐỐI VỚI CÁN BỘ,
CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
VÀ TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC**
(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC
ngày 05/01/2005).

I. Đối với cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ trong các cơ quan nhà nước thuộc đối tượng áp dụng bảng lương công chức (bảng 2) và bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát (sau đây gọi chung là công chức):

1. Công chức loại A3:

Số thứ tự	Nhóm ngạch, chức danh	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	VK
	a. Nhóm 1 (A3.1)								
	Hệ số lương mới		6,20	6,56	6,92	7,28	7,64	8,00	VK5%
	Hệ số lương cũ gồm:								
1	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao - Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao - Điều tra viên cao cấp	- - -	5,02	5,36	5,70	6,05	6,40	6,75	7,10
2	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Chuyên viên cao cấp - Kiểm tra viên cao cấp - Thanh tra viên cao cấp - Kiểm toán viên cao cấp - Kiểm tra viên cao cấp hải quan	01,001 - 04,023 06,041 08,049	4,92	5,23	5,54	5,85	6,26	6,67	7,10
3	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thẩm tra viên cao cấp - Kiểm soát viên cao cấp thuế - Kiểm soát viên cao cấp ngân hàng - Thẩm kế viên cao cấp	- 06,036 07,044 12,084	4,92	5,21	5,50	5,79	6,08	6,37	6,67

Số thứ tự	Nhóm ngạch, chức danh	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	VK	
	- Kiểm soát viên cao cấp thị trường	21,187								
	b) Nhóm 2 (A3.2)									
	Hệ số lương mới		5,75	6,11	6,47	6,83	7,19	7,55	VK5%	
	Hệ số lương cũ gồm:									
1	Kế toán viên cao cấp	06,029	4,57	4,86	5,15	5,44	5,73	6,02	6,32	
2	Kiểm dịch viên cao cấp động - thực vật	09,066	4,37	4,66	4,95	5,24	5,53	5,82	6,12	

Ghi chú bảng số 5:

1. Cột mã số ngạch: Đối với các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát, do không quy định mã số của chức danh nên không ghi ở cột mã số ngạch.

2. Các ngạch hoặc chức danh đánh dấu (*) là các ngạch hoặc chức danh mới được bổ sung hoặc có thay đổi về phân loại cán bộ, công chức, viên chức, các Bộ, ngành quản lý ngạch hoặc chức danh chuyên ngành xây dựng phương án chuyển xếp lương cũ sang lương mới đề nghị Liên Bộ Nội vụ - Tài chính thỏa thuận trước khi thực hiện.

2. Công chức loại A2:

Số thứ tự	Nhóm ngạch, chức danh	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	VK
	a) Nhóm 1 (A2.1)										
	Hệ số lương mới:		4,40	4,74	5,08	5,42	5,76	6,10	6,44	6,78	VK5%
	Hệ số lương cũ gồm:										
1	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ:		3,62	3,88	4,14	4,40	4,66	4,92	5,18	5,44	5,70
	- Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh	-									
	- Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh	-									
	- Điều tra viên trung cấp	-									
	- Chấp hành viên cấp tỉnh	03,017									

Số thứ tự	Nhóm ngạch, chức danh	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	VK
2	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thẩm tra viên chính - Thanh tra viên chính - Kiểm toán viên chính - Kiểm tra viên chính hải quan	- 04,024 06,042 08,050	3,45	3,73	4,01	4,29	4,57	4,85	5,13	5,41	5,70
3	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Chuyên viên chính - Kiểm tra viên chính - Kiểm soát viên chính thuế - Kiểm soát viên chính ngân hàng - Kiểm soát viên chính thị trường	01.002 - 06,037 07,045 21,188	3,35	3,63	3,91	4,19	4,47	4,75	5,03	5,31	5,60
4	Thẩm kế viên chính	12,085	3,26	3,54	3,82	4,10	4,38	4,66	4,94	5,22	5,51
	b) Nhóm 2 (A2.2)										
	Hệ số lương mới:		4,00	4,34	4,68	5,02	5,36	5,70	6,04	6,38	VK5%
	Hệ số lương cũ gồm:										
1	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Kế toán viên chính - Kiểm dịch viên chính động - thực vật	06,030 09,067	3,26	3,54	3,82	4,1	4,38	4,66	4,94	5,22	5,51
2	Kiểm soát viên chính đê điều (*)	11081									

3. Công chức loại A1:

Số thứ tự	Nhóm ngạch, chức danh	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	VK	VK
	Hệ số lương mới		<u>2,34</u>	<u>2,67</u>	<u>3,00</u>	<u>3,33</u>	<u>3,66</u>	<u>3,99</u>	<u>4,32</u>	<u>4,65</u>	<u>4,98</u>	<u>VK5%</u>	<u>VK8%</u>
	Hệ số lương cũ gồm:												
1	Kiểm lâm viên chính	10,078	1,97	2,15	2,30	2,52	2,74	2,96	3,18	3,41	3,64	3,87	4,10
2	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện - Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện - Điều tra viên sơ cấp - Chấp hành viên cấp huyện	- - - 03,018		2,16	2,39	2,62	2,85	3,08	3,31	3,54	3,77	4,01	4,25
3	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thẩm tra viên - Thanh tra viên - Kiểm toán viên - Kiểm tra viên hải quan	- 04,025 06,043 08,051	2,01	2,25	2,49	2,73	2,97	3,21	3,46	3,71	3,96	4,21	
4	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Chuyên viên - Kiểm tra viên	01,003 -	1,86	2,10	2,34	2,58	2,82	3,06	3,31	3,56	3,81	4,06	

Số thứ tự	Nhóm ngạch, chức danh	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	VK	VK
	- Công chứng viên - Kiểm soát viên thuế - Kiểm soát viên ngân hàng - Kiểm soát viên thị trường	03,019 06,038 07,046 21,189											
5	Các chức danh, ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Kế toán viên - Kiểm dịch viên động - thực vật - Thẩm kế viên	06,031 09,068 12,086	1,78	2,02	2,26	2,5	2,74	2,98	3,23	3,48	3,73	3,98	
6	Thư ký Tòa án (*)	-											
7	Kiểm soát viên dê điều (*)	11,082											

Ngạch kiểm lâm viên chính: Những trường hợp tốt nghiệp đại học, được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng vào ngạch kiểm lâm viên chính, nhưng xếp lương cũ ở ngạch kiểm lâm viên bậc 2 (hệ số lương cũ là 1,97) và bậc 3 (hệ số lương cũ là 2,15) được chuyển xếp sang lương mới vào công chức loại A1 tương ứng vào bậc 1 mới (hệ số lương mới 2,34) và bậc 2 mới (hệ số lương mới 2,67) ngạch kiểm lâm viên chính.

4. Công chức loại B:

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH, CHỨC DANH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK	VK
	+ Hệ số lương mới:		<u>1,86</u>	<u>2,06</u>	<u>2,26</u>	<u>2,46</u>	<u>2,66</u>	<u>2,86</u>	<u>3,06</u>	<u>3,26</u>	<u>3,46</u>	<u>3,66</u>	<u>3,86</u>	<u>4,06</u>	<u>VK</u> 5%	<u>VK</u> 7%	<u>VK</u> 9%	<u>VK</u> 11%	<u>VK</u> 13%
	+ Hệ số lương cũ:																		
1	Kiểm lâm viên	10.079		1,63	1,79	1,97	2,15		2,33	2,51	2,69		2,87	3,06	3,25	3,44			
2	Kiểm tra viên trung cấp hải quan	08.052		1,70	1,82	1,94	2,06	2,18	2,30	2,42	2,54	2,66	2,79	2,92	3,05	3,18	3,31	3,44	3,57
3	Kỹ thuật viên kiểm nghiệm bảo quản	19.183	1,63	1,74	1,85	1,96	2,07	2,18	2,29	2,40	2,51	2,62	2,73	2,85	2,97	3,09	3,21	3,33	
4	Kiểm thu viên thuế	06.039	1,57	1,69	1,81	1,93	2,05	2,17	2,29	2,41	2,53	2,66	2,79	2,92	3,05	3,18	3,31	3,44	
5	Kiểm soát viên trung cấp đê điều	11.083	1,57	1,66	1,75	1,84	1,93	2,02	2,11	2,20	2,29	2,38	2,47	2,56	2,65	2,74	2,83	2,93	
6	Thủ kho tiền, vàng bạc, đá quý	07.048	1,47	1,59	1,71	1,83	1,95	2,07	2,19	2,31	2,43	2,56	2,69	2,82	2,95	3,08	3,21	3,34	
7	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		1,46	1,58	1,70	1,82	1,94	2,06	2,18	2,30	2,42	2,55	2,68	2,81	2,94	3,07	3,20	3,33	
	- Cán sự	01.004																	
	- Kế toán viên trung cấp	06.032																	

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH, CHỨC DANH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK	VK
	- Kỹ thuật viên kiểm dịch động - thực vật	09.069																	
	- Kiểm soát viên trung cấp thị trường	21.190																	

Ngạch kiểm lâm viên: Những trường hợp tốt nghiệp trình độ trung cấp, được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng vào ngạch kiểm lâm viên, nhưng xếp lương cũ ở ngạch kiểm lâm viên sơ cấp bậc 1 (hệ số lương cũ là 1,63), thì được chuyển xếp sang lương mới vào công chức loại B tương ứng vào bậc 2 mới (hệ số lương mới là 2,06) ngạch kiểm lâm viên.

5. Công chức loại C:

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH, CHỨC DANH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK	VK	VK
	a) Nhóm 1 (C1)																			
	Hệ số lương mới:		<u>1,65</u>	<u>1,83</u>	<u>2,01</u>	<u>2,19</u>	<u>2,37</u>	<u>2,55</u>	<u>2,73</u>	<u>2,91</u>	<u>3,09</u>	<u>3,27</u>	<u>3,45</u>	<u>3,63</u>	<u>VK5</u>	<u>VK7</u>	<u>VK9</u>	<u>VK</u>	<u>VK</u>	<u>VK</u>
	Hệ số lương cũ gồm:														<u>%</u>	<u>%</u>	<u>%</u>	<u>11%</u>	<u>13%</u>	<u>15%</u>
1	Kiểm lâm viên sơ cấp	10.080			1,63	1,74	1,85	1,96	2,07	2,18	2,29	2,40	2,51	2,62	2,73	2,85	2,97	3,09	3,21	3,33
2	Nhân viên hải quan	08.053		1,57	1,66	1,75	1,84	1,93	2,02	2,11	2,20	2,29	2,38	2,47	2,56	2,65	2,74	2,83	2,93	
3	Thủ kho bảo quản nhóm I	19.184		1,57	1,69	1,81	1,93	2,05	2,17	2,29	2,41	2,53	2,66	2,79	2,92	3,05	3,18	3,31	3,44	

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH, CHỨC DANH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK	VK	VK
4	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thủ kho bảo quản nhóm II - Bảo vệ, tuần tra canh gác	19.185 19.186	1,47	1,59	1,71	1,83	1,95	2,07	2,19	2,31	2,43	2,56	2,69	2,82	2,95	3,08	3,21	3,34		
5	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thủ quỹ kho bạc, ngân hàng - Kiểm ngân viên	06.034 07.047	1,40	1,49	1,58	1,67	1,76	1,85	1,94	2,03	2,12	2,21	2,30	2,39	2,48	2,57	2,66	2,76		
	b) Nhóm 2 (C2) Hệ số lương mới:		<u>1,50</u>	<u>1,68</u>	<u>1,86</u>	<u>2,04</u>	<u>2,22</u>	<u>2,40</u>	<u>2,58</u>	<u>2,76</u>	<u>2,94</u>	<u>3,12</u>	<u>3,30</u>	<u>3,48</u>	<u>VK</u> <u>5%</u>	<u>VK</u> <u>7%</u>	<u>VK</u> <u>9%</u>	<u>VK</u> <u>11%</u>		
	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Thủ quỹ cơ quan, đơn vị - Nhân viên thuế	06.035 06.040	1,34	1,43	1,52	1,61	1,70	1,79	1,88	1,97	2,06	2,15	2,24	2,33	2,42	2,51	2,60	2,70		
	c) Nhóm 3 (C3) Kế toán viên sơ cấp Hệ số lương mới:	06.033	<u>1,35</u>	<u>1,53</u>	<u>1,71</u>	<u>1,89</u>	<u>2,07</u>	<u>2,25</u>	<u>2,43</u>	<u>2,61</u>	<u>2,79</u>	<u>2,97</u>	<u>3,15</u>	<u>3,33</u>	<u>VK</u> <u>5%</u>	<u>VK</u> <u>7%</u>	<u>VK</u> <u>9%</u>	<u>VK</u> <u>11%</u>		
	Hệ số lương cũ:		1,22	1,31	1,40	1,49	1,58	1,67	1,76	1,85	1,94	2,03	2,12	2,21	2,30	2,39	2,48	2,58		

II. Đối với cán bộ, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thuộc đối tượng áp dụng Bảng 3 - bảng lương viên chức (sau đây gọi chung là viên chức).

1. Viên chức loại A3:

Số thứ tự	Nhóm ngạch	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	VK
	a) Nhóm 1 (A3.1)								
	Hệ số lương mới:		6,20	6,56	6,92	7,28	7,64	8,00	VK 5%
	Hệ số lương cũ gồm:								
1	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		4,92	5,23	5,54	5,85	6,26	6,67	7,10
	- Nghiên cứu viên cao cấp	13.090							
	- Giáo sư, giảng viên cao cấp	15.109							
	- Bác sĩ cao cấp	16.116							
	- Dược sĩ cao cấp	16.132							
	- Biên tập, biên kịch, biên dịch viên cao cấp	17.139							
	- Phóng viên, bình luận viên cao cấp	17.142							
	- Đạo diễn cao cấp	17.154							
	- Diễn viên hạng I	17.157							
	- Huấn luyện viên cao cấp	18.179							
2	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		4,92	5,21	5,50	5,79	6,08	6,37	6,67
	- Kiến trúc sư cao cấp	12.087							
	- Kỹ sư cao cấp	13.093							
	- Định chuẩn viên cao cấp	13.097							
	- Giám định viên cao cấp	13.100							

Số thứ tự	Nhóm ngạch	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	VK
	- Dự báo viên cao cấp (khí tượng thủy văn) - Họa sĩ cao cấp	14.103 17.160							
	b) Nhóm 2 (A3.2)								
	Hệ số lương mới:		<u>5,75</u>	<u>6,11</u>	<u>6,47</u>	<u>6,83</u>	<u>7,19</u>	<u>7,55</u>	<u>VK 5%</u>
	Hệ số lương cũ gồm:								
1	Phát thanh viên cao cấp	17.145	4,68	4,97	5,26	5,55	5,84	6,13	6,43
2	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		4,57	4,86	5,15	5,44	5,73	6,02	6,32
	- Lưu trữ viên cao cấp - Bảo tàng viên cao cấp - Thư viện viên cao cấp	02.012 17.164 17.168							
3	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Chẩn đoán viên cao cấp bệnh động vật - Dự báo viên cao cấp bảo vệ thực vật - Giám định viên cao cấp thuốc bảo vệ thực vật - thú y - Kiểm nghiệm viên cao cấp giống cây trồng	09.054 09.058 09.062 09.070	4,37	4,66	4,95	5,24	5,53	5,82	6,12
4	Quay phim viên cao cấp *	17.148							
5	Phương pháp viên cao cấp *	17.172							
6	Âm thanh viên cao cấp*	17a.191							
7	Thư mục viên cao cấp*	17a.194							

2. Viên chức loại A2:

Số thứ tự	Nhóm ngạch	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	VK	VK	VK
	a) Nhóm 1 (A2.1)												
	Hệ số lương mới:		4,40	4,74	5,08	5,42	5,76	6,10	6,44	6,78	VK 5%		
	Hệ số lương cũ gồm:												
1	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Nghiên cứu viên chính - Phó giáo sư, giảng viên chính - Bác sĩ chính - Dược sĩ chính	13.091 15.110 16.117 16.133	3,35	3,63	3,91	4,19	4,47	4,75	5,03	5,31	5,60		
2	Dự báo viên chính (khí tượng thủy văn)	14.104	3,35	3,63	3,91	4,19	4,47	4,75	5,03	5,32			
3	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Kiến trúc sư chính - Kỹ sư chính - Định chuẩn viên chính - Giám định viên chính - Biên tập, biên kịch, biên dịch viên chính - Phóng viên, bình luận viên chính - Đạo diễn chính - Họa sĩ chính - Huấn luyện viên chính	12.088 13.094 13.098 13.101 17.140 17.143 17.155 17.161 18.180	3,26	3,54	3,82	4,10	4,38	4,66	4,94	5,22	5,51		

Số thứ tự	Nhóm ngạch	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	VK	VK	VK
	b) Nhóm 2 (A2.2)												
	Hệ số lương mới:		<u>4,00</u>	<u>4,34</u>	<u>4,68</u>	<u>5,02</u>	<u>5,36</u>	<u>5,70</u>	<u>6,04</u>	<u>6,38</u>	<u>VK 5%</u>	<u>VK 8%</u>	<u>VK 11%</u>
	Hệ số lương cũ gồm:												
1	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Chẩn đoán viên chính bệnh động vật - Dự báo viên chính bảo vệ thực vật - Giám định viên chính thuốc bảo vệ thực vật - thú y - Kiểm nghiệm viên chính giống cây trồng	09.055 09.059 09.063 09.071	3,26	3,54	3,82	4,10	4,38	4,66	4,94	5,22	5,51		
2	Giáo viên trung học cao cấp	15.112	3,07	3,29	3,51	3,73	3,95	4,17	4,39	4,62	4,85	5,08	5,31
3	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Lưu trữ viên chính - Phát thanh viên chính - Dựng phim viên cao cấp - Diễn viên hạng II - Bảo tàng viên chính - Thư viện viên chính	02.013 17.146 17.151 17.158 17.165 17.169	3,07	3,29	3,51	3,73	3,95	4,18	4,41	4,64	4,87		
4	Quay phim viên chính*	17.149											
5	Phương pháp viên chính*	17.173											
6	Âm thanh viên chính*	17a.192											
7	Thư mục viên chính*	17a.195											

3. Viên chức loại A1:

Số thứ tự	Nhóm ngạch	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	VK	VK
	Hệ số lương mới:		2,34	2,67	3,00	3,33	3,66	3,99	4,32	4,65	4,98	VK 5%	VK8%
	Hệ số lương cũ gồm:												
1	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Dự báo viên (khí tượng thủy văn) - Quan trắc viên chính	14.105 14.106			2,45	2,67	2,89	3,11	3,33	3,56	3,79	4,02	4,25
2	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Giảng viên - Bác sĩ	15.111 16.118	1,92	2,16	2,40	2,64	2,88	3,12	3,37	3,62	3,87	4,12	
3	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Nghiên cứu viên - Dược sĩ - Phóng viên, bình luận viên	13.092 16.134 17.144	1,86	2,10	2,34	2,58	2,82	3,06	3,31	3,56	3,81	4,06	
4	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ: - Lưu trữ viên - Chẩn đoán viên bệnh động vật - Dự báo viên bảo vệ thực vật - Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật - thú y - Kiểm nghiệm viên giống cây trồng - Kiến trúc sư - Kỹ sư - Định chuẩn viên - Giám định viên	02.014 09.056 09.060 09.064 09.072 12.089 13.095 13.099 13.102	1,78	2,02	2,26	2,50	2,74	2,98	3,23	3,48	3,73	3,98	

Số thứ tự	Nhóm ngạch	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	VK	VK
	- Y tá cao cấp	16.120											
	- Nữ hộ sinh cao cấp	16.123											
	- Kỹ thuật viên cao cấp y	16.126											
	- Biên tập, biên kịch, biên dịch viên	17.141											
	- Dựng phim viên chính	17.152											
	- Đạo diễn	17.156											
	- Họa sĩ	17.162											
	- Bảo tàng viên	17.166											
	- Thư viện viên	17.170											
	- Hướng dẫn viên chính	17.175											
	- Tuyên truyền viên chính	17.177											
	- Huấn luyện viên	18.181											
5	Giáo viên trung học	15.113	1,78	1,86	2,14	2,42	2,70	2,98	3,26	3,54	3,83	4,12	
6	Quay phim viên*	17.150											
7	Phương pháp viên*	17.174											
8	Âm thanh viên*	17a.193											
9	Thư mục viên*	17a.196											

4. Viên chức loại A0 (yêu cầu trình độ chuẩn là cao đẳng):

Số thứ tự	Nhóm ngạch	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10
	Hệ số lương mới:		<u>2,10</u>	<u>2,41</u>	<u>2,72</u>	<u>3,03</u>	<u>3,34</u>	<u>3,65</u>	<u>3,96</u>	<u>4,27</u>	<u>4,58</u>	<u>4,89</u>
	Hệ số lương cũ gồm:											
1	Giáo viên trung học cơ sở - cấp 2(*)	15.113										
2	Phát thanh viên (*)	17.147										

Các ngạch khác yêu cầu trình độ chuẩn là cao đẳng (hoặc cử nhân cao đẳng) đang xếp lương cũ ở viên chức loại B hoặc viên chức loại A1, tùy từng trường hợp cụ thể, các Bộ, ngành có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ thỏa thuận chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào viên chức loại A0 cho phù hợp.

5. Viên chức loại B:

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK
	Hệ số lương mới:		<u>1,86</u>	<u>2,06</u>	<u>2,26</u>	<u>2,46</u>	<u>2,66</u>	<u>2,86</u>	<u>3,06</u>	<u>3,26</u>	<u>3,46</u>	<u>3,66</u>	<u>3,86</u>	<u>4,06</u>	<u>VK5%</u>	<u>VK7%</u>	<u>VK9%</u>	<u>VK11%</u>
	Hệ số lương cũ gồm:																	
1	Quan trắc viên	14.107		1,65	1,79	1,97	2,15		2,33	2,51	2,69		2,87	3,06	3,25	3,44		
2	Diễn viên hạng III	17.159		1,70	1,85	2,00	2,15	2,30	2,45	2,60	2,75	2,90	3,05	3,20	3,35	3,50	3,65	3,80
3	Giáo viên tiểu học	15.114	1,57	1,74	1,91	2,08	2,25	2,42	2,59	2,76	2,93	3,10	3,27	3,44	3,61	3,78	3,95	4,12
4	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		1,57	1,69	1,81	1,93	2,05	2,17	2,29	2,41	2,53	2,66	2,79	2,92	3,05	3,18	3,31	3,44
	- Y sĩ	16.119																
	- Y tá chính	16.121																
	- Nữ hộ sinh chính	16.124																
	- Kỹ thuật viên chính y	16.127																
	- Hướng dẫn viên (thể dục thể thao)	18.182																
5	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		1,46	1,58	1,70	1,82	1,94	2,06	2,18	2,30	2,42	2,55	2,68	2,81	2,94	3,07	3,20	3,33

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK
	- Lưu trữ viên trung cấp	02.015																
	- Kỹ thuật viên lưu trữ	02.016																
	- Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật	09.057																
	- Kỹ thuật viên dự báo bảo vệ thực vật	09.061																
	- Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật - thú y	09.065																
	- Kỹ thuật viên kiểm nghiệm giống cây trồng	09.073																
	- Kỹ thuật viên	13.096																
	- Dược sỹ trung cấp	16.135																

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK
	- Kỹ thuật viên chính được	16.137																
	- Dụng phim viên	17.153																
	- Họa sĩ trung cấp	17.163																
	- Kỹ thuật viên bảo tồn, bảo tàng	17.167																
	- Thư viện viên trung cấp	17.171																
	- Hướng dẫn viên(văn hóa thông tin)	17.176																
	- Tuyên truyền viên	17.178																
6	Giáo viên mầm non (*)	15.115																

Ngạch quan trắc viên: Những trường hợp tốt nghiệp trình độ trung cấp, được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng vào ngạch quan trắc viên, nhưng xếp lương cũ ở ngạch quan trắc viên sơ cấp, bậc 3 cũ (hệ số lương cũ là 1,65) thì được chuyển xếp sang lương mới vào bậc 2 mới (hệ số lương mới 2,06) ngạch quan trắc viên.

6. Viên chức loại C:

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK
	a/ Nhóm 1 (C1)																	
	Hệ số lương mới:		1,65	1,83	2,01	2,19	2,37	2,55	2,73	2,91	3,09	3,27	3,45	3,63	VK5%	VK7%	VK9%	VK11%
	Hệ số lương cũ gồm:																	
1	Quan trắc viên sơ cấp	14.108	1,47	1,56	1,65	1,74	1,83	1,92	2,01	2,10	2,19	2,28	2,37	2,46	2,55	2,64	2,73	2,83
2	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		1,40	1,52	1,64	1,76	1,88	2,00	2,12	2,24	2,36	2,49	2,62	2,75	2,88	3,01	3,14	3,27
	- Y tá	16.122																
	- Nữ hộ sinh	16.125																
	- Kỹ thuật viên y	16.128																
3	Hộ lý	16.130	1,40	1,49	1,58	1,67	1,76	1,85	1,94	2,03	2,12	2,21	2,30	2,39	2,48	2,57	2,66	2,76
4	Các ngạch có cùng hệ số lương cũ:		1,34	1,43	1,52	1,61	1,70	1,79	1,88	1,97	2,06	2,15	2,24	2,33	2,42	2,51	2,60	2,70
	- Dược tá	16.136																
	- Kỹ thuật viên dược	16.138																

Số thứ tự	NHÓM NGẠCH	Mã số ngạch	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6	Bậc 7	Bậc 8	Bậc 9	Bậc 10	Bậc 11	Bậc 12	VK	VK	VK	VK
	- Lái xe cơ quan, - Kỹ thuật viên đánh máy		1,70	1,81	1,92	2,03	2,14	2,25	2,36	2,47	2,58	2,69	2,8	2,91	3,02	3,13	3,24	3,35
			1,70	1,82	1,94	2,06	2,18	2,30	2,42	2,55	2,68	2,81	2,94	3,07	3,20	3,33		
2	Nhân viên kỹ thuật	01.007																
	Hệ số lương mới:		<u>1,65</u>	<u>1,83</u>	<u>2,01</u>	<u>2,19</u>	<u>2,37</u>	<u>2,55</u>	<u>2,73</u>	<u>2,91</u>	<u>3,09</u>	<u>3,27</u>	<u>3,45</u>	<u>3,63</u>	<u>VK5%</u>	<u>VK7%</u>	<u>VK9%</u>	<u>VK11%</u>
	Hệ số lương cũ:		1,40	1,52	1,64	1,76	1,88	2,00	2,12	2,24	2,36	2,49	2,62	2,75	2,88	3,01	3,14	3,27
4	Nhân viên đánh máy, Nhân viên bảo vệ	01.006 01.011																
	Hệ số lương mới:		<u>1,50</u>	<u>1,68</u>	<u>1,86</u>	<u>2,04</u>	<u>2,22</u>	<u>2,40</u>	<u>2,58</u>	<u>2,76</u>	<u>2,94</u>	<u>3,12</u>	<u>3,30</u>	<u>3,48</u>	<u>VK5%</u>	<u>VK7%</u>	<u>VK9%</u>	<u>VK11%</u>
	Hệ số lương cũ:		1,35	1,44	1,53	1,62	1,71	1,8	1,89	1,98	2,07	2,16	2,25	2,34	2,43	2,52	2,61	2,71
5	Nhân viên văn thư	01.008																
	Hệ số lương mới:		<u>1,35</u>	<u>1,53</u>	<u>1,71</u>	<u>1,89</u>	<u>2,07</u>	<u>2,25</u>	<u>2,43</u>	<u>2,61</u>	<u>2,79</u>	<u>2,97</u>	<u>3,15</u>	<u>3,33</u>	<u>VK5%</u>	<u>VK7%</u>	<u>VK9%</u>	<u>VK11%</u>
	Hệ số lương cũ:		1,22	1,31	1,4	1,49	1,58	1,67	1,76	1,85	1,94	2,03	2,12	2,21	2,3	2,39	2,48	2,58
6	Nhân viên phục vụ	01.009																
	Hệ số lương mới:		<u>1,00</u>	<u>1,18</u>	<u>1,36</u>	<u>1,54</u>	<u>1,72</u>	<u>1,90</u>	<u>2,08</u>	<u>2,26</u>	<u>2,44</u>	<u>2,62</u>	<u>2,80</u>	<u>2,98</u>	<u>VK5%</u>	<u>VK7%</u>	<u>VK9%</u>	<u>VK11%</u>
	Hệ số lương cũ:		1,00	1,09	1,18	1,27	1,36	1,45	1,54	1,63	1,72	1,81	1,9	1,99	2,08	2,17	2,26	2,36

Bảng chuyển xếp số 6:

**BẢNG CHUYỂN XẾP LƯƠNG CŨ SANG LƯƠNG MỚI
ĐỐI VỚI ỦY VIÊN THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH
PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (CẤP TỈNH), HUYỆN, QUẬN,
THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (CẤP HUYỆN)**

*(ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT-BNV-BTC
ngày 05/01/2005).*

1. Trường hợp tại thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2004 có tổng hệ số lương cũ (lương ngạch, bậc, chức vụ, cấp hàm cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, nếu có) thấp hơn hệ số lương quy định ở cột 2 Bảng 6a dưới đây, thì được truy lĩnh tiền lương và truy nộp bảo hiểm xã hội phần chênh lệch giữa hệ số lương quy định ở cột 2 của Bảng 6a này so với tổng hệ số lương cũ từ ngày giữ chức vụ Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 được chuyển xếp sang lương mới như sau:

Bảng 6a

Chức danh	Hệ số lương cũ dùng để chuyển xếp sang lương mới	Hệ số lương mới và hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo				
		Ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch	Hệ số lương mới + hệ số phụ cấp chức vụ		
				Hệ số lương mới	Hệ số phụ cấp chức vụ	Tổng hệ số lương và phụ cấp chức vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7 = 5 + 6)
1. Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:						
a) Đô thị loại đặc biệt, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	6,10	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 7	6,44	1,10	7,54
b) Đô thị loại I, các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương còn lại	5,50	Chuyên viên chính (01.002)	Bậc 6	6,10	1,00	7,10

2. Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện:						
a) Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại II	4,20	Chuyên viên (01.003)	Bậc 9	4,98	0,55	5,53
b) Thành phố thuộc tỉnh là đô thị loại III, quận thuộc Hà Nội và quận thuộc thành phố Hồ Chí Minh	3,80	Chuyên viên (01.003)	Bậc 8	4,65	0,50	5,15
c) Huyện, thị xã và các quận còn lại	3,50	Chuyên viên (01.003)	Bậc 7	4,32	0,45	4,77

Thời điểm nâng bậc lương lần sau được tính thống nhất kể từ ngày giữ chức vụ Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân.

2. Trường hợp tại thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2004 có tổng hệ số lương cũ (lương ngạch, bậc, chức vụ, cấp hàm cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, nếu có) lớn hơn hệ số lương quy định ở cột 2 bảng 6a nêu trên, thì giữ nguyên tổng hệ số lương cũ để làm căn cứ chuyển xếp sang lương mới từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 như sau:

a) Nếu đang xếp lương cũ theo chức danh do bầu cử (từ cấp huyện trở lên) thì thực hiện nguyên tắc và cách chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính như quy định tại điểm 2 Mục II Thông tư này (xếp lương mới theo bảng chuyển xếp số 3).

b) Nếu đang xếp lương cũ theo ngạch, bậc công chức hành chính thì chuyển xếp sang lương mới như đối với công chức hành chính; nếu đang xếp lương cũ theo ngạch, bậc công chức khác thì căn cứ vào hệ số lương cũ chuyển vào hệ số lương cũ cao hơn gần nhất trong ngạch công chức hành chính tương đương với ngạch hiện giữ, sau đó chuyển xếp sang lương mới như quy định tại điểm 5 Mục II Thông tư này (xếp lương mới theo bảng chuyển xếp số 5).

c) Nếu đang xếp lương cũ theo chức danh Tổng giám đốc, Giám đốc, Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước hoặc theo cấp bậc quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân, sĩ quan công an nhân dân, thì chuyển xếp lương cũ sang lương mới vào ngạch, bậc công chức hành chính theo Bảng 6b dưới đây:

Bảng 6b

Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới		
	Ngạch công chức hành chính	Bậc trong ngạch	Hệ số lương mới
(1)	(2)	(3)	(4)
1. Các hệ số lương cũ của Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng công ty nhà nước:			
3,66	01.003	7	4,32
3,94	01.003	8	4,65
4,32	01.002	2	4,74
4,60	01.002	3	5,08
4,98	01.002	4	5,42
5,26	01.002	5	5,76
5,72	01.002	6	6,10
6,03	01.002	7	6,44
6,34	01.001	2	6,56
6,72	01.001	3	6,92
7,06	01.001	4	7,28
2. Các hệ số lương cũ của sĩ quan:			
3,80	01.003	4	3,33
4,15	01.003	6	3,99
4,80	01.002	2	4,74
5,30	01.002	4	5,42
5,90	01.001	1	6,20
6,50	01.001	3	6,92

Ghi chú bảng 6b:

1. Ngoài hệ số lương mới theo bảng 6b này, Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ quy định tại Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thời điểm nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày xếp hệ số lương cũ (cột 1).

3. Bảng chuyển xếp 6b này chỉ có giá trị dùng để chuyển xếp lương cũ sang lương mới tại thời điểm ngày 01 tháng 10 năm 2004 đối với Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Các trường hợp sau ngày chuyển xếp lương cũ sang lương mới là sĩ quan, hạ sĩ quan hưởng lương và các đối tượng thuộc công ty nhà nước chuyển vào làm việc trong các cơ quan nhà nước (bao gồm cả trường hợp giữ chức vụ Ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện) và trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước thực hiện xếp lương theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.